FireAnt

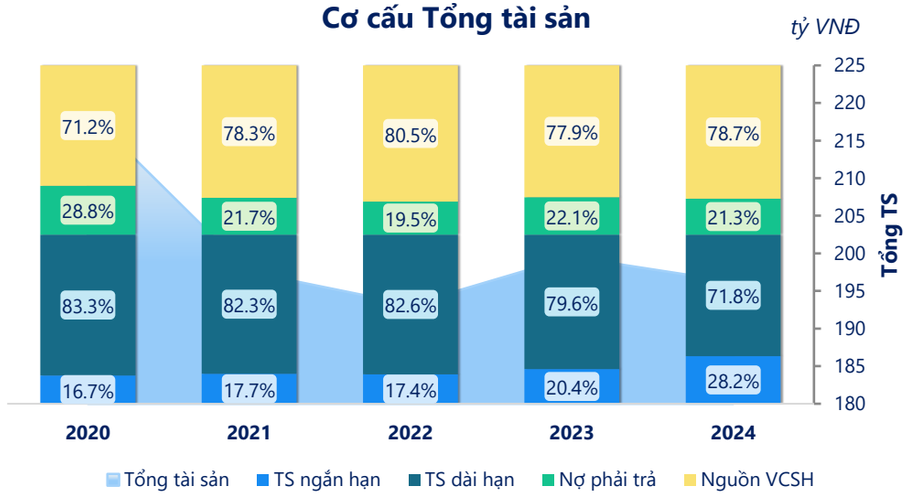
CTCP Bia Hà Nội - Hải Phòng (UPCOM: BHP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,641
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,100
SL cổ phiếu LH	9,179,290
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,580
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	154
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
P/E	
EPS	

YTD	1T	3T	6T
BHP	-1.6%	-11.6%	1.7%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

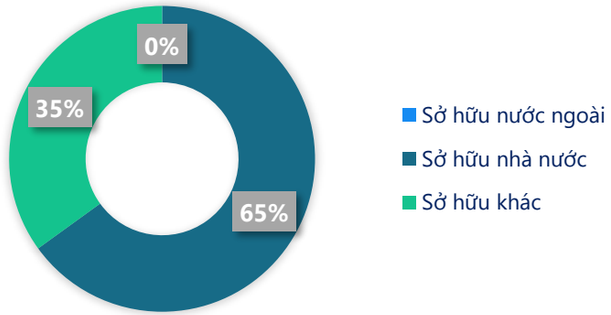
Cơ cấu Tổng tài sản



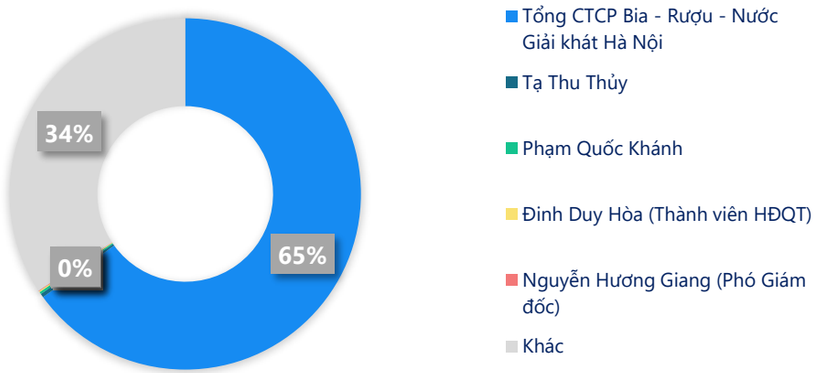
Tổng tài sản của **BHP** năm 2024 đạt **196.2** tỷ đồng, giảm **1.65%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 71.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

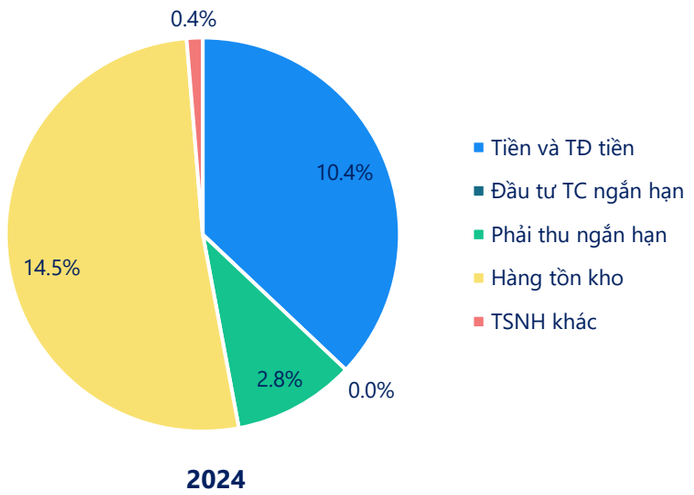


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

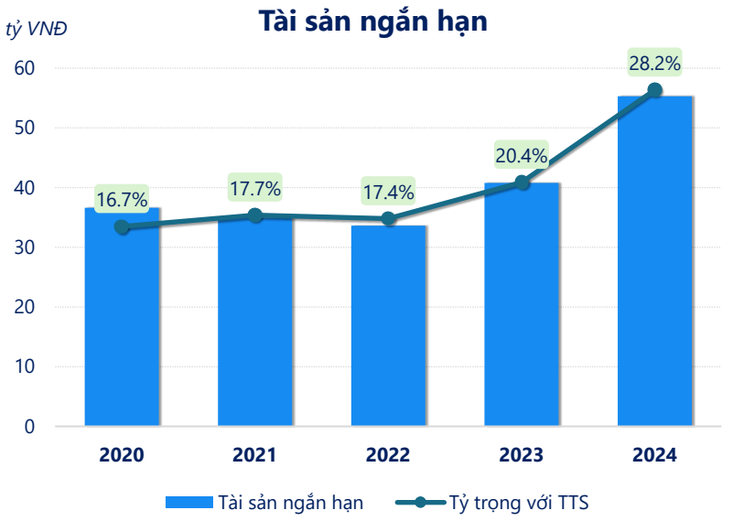
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là Tạ Thu Thủy nắm giữ 0.35% và đứng thứ 3 là Phạm Quốc Khánh nắm giữ 0.20%.

CTCP Bia Hà Nội - Hải Phòng (UPCOM: BHP)

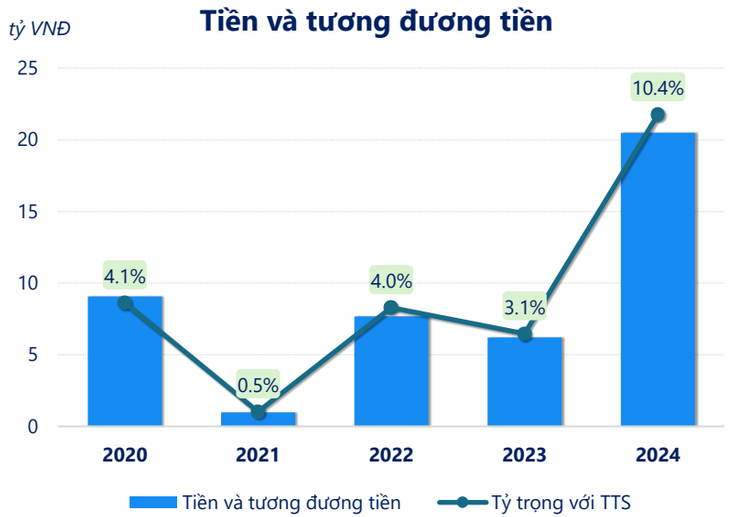
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



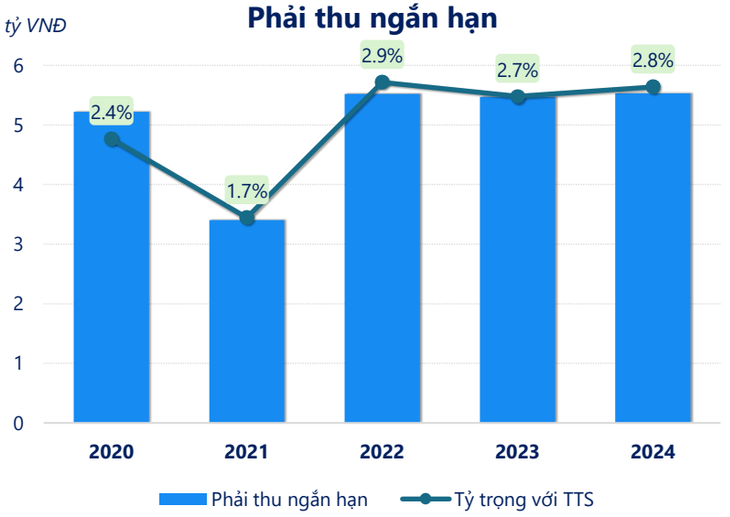
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BHP đạt **55.29** tỷ đồng, tăng trưởng **35.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **28.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



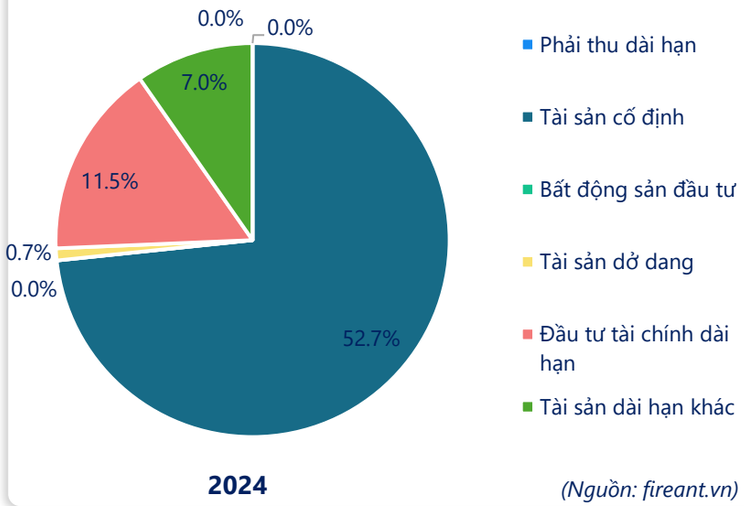
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

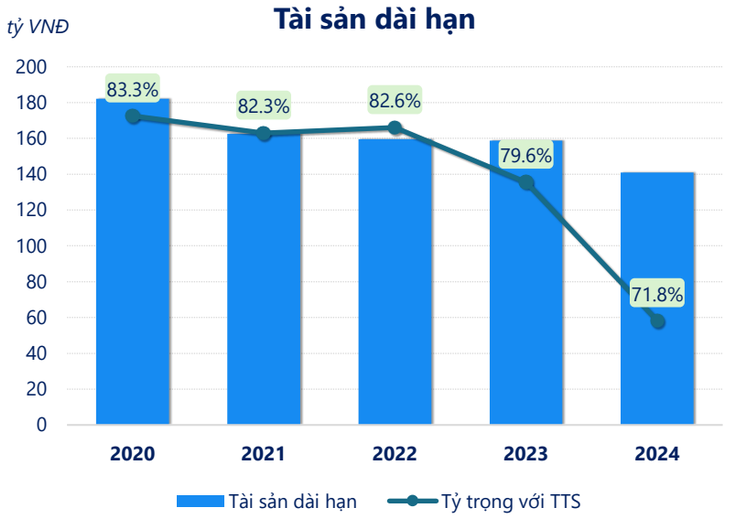
CTCP Bia Hà Nội - Hải Phòng (UPCOM: BHP)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



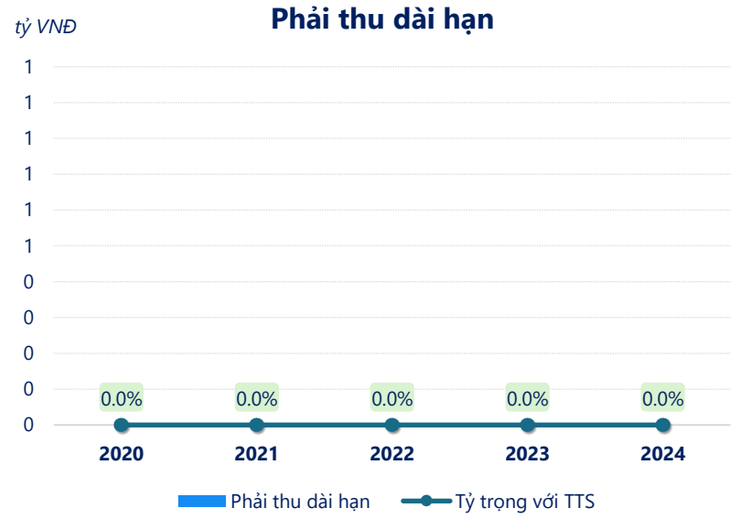
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

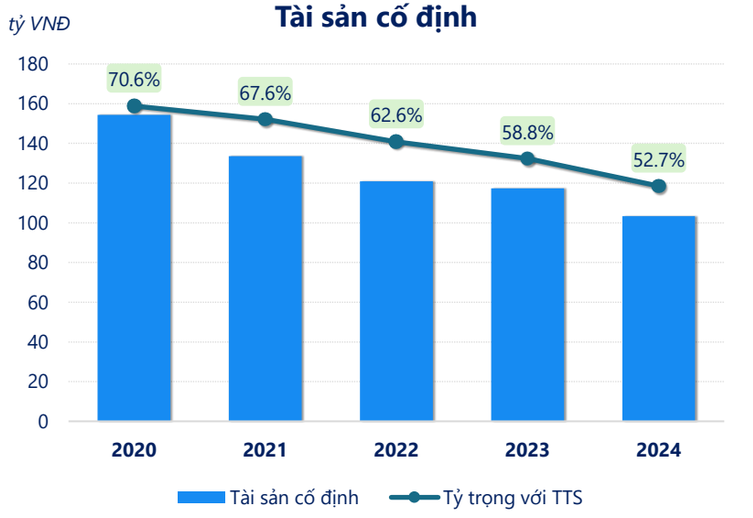


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **140.9** tỷ đồng giảm **11.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **71.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 11.5%.

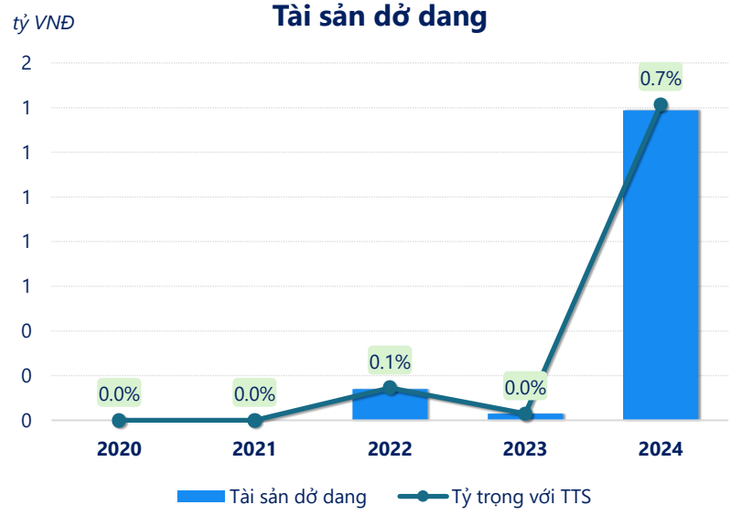
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

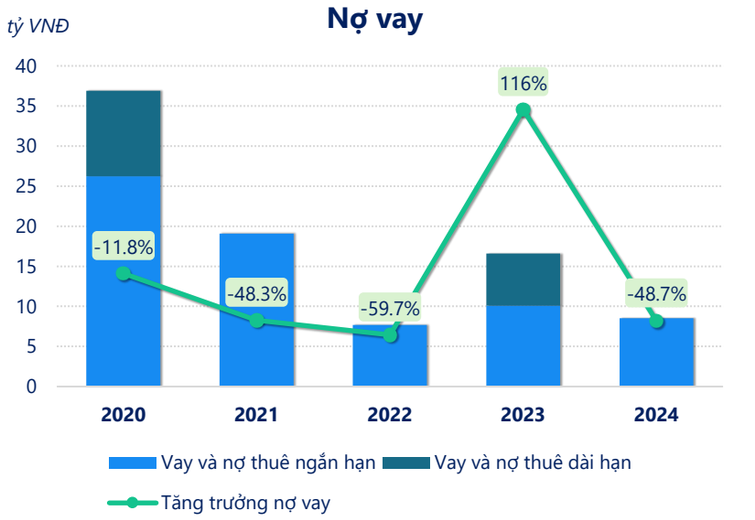
Tài sản dở dang



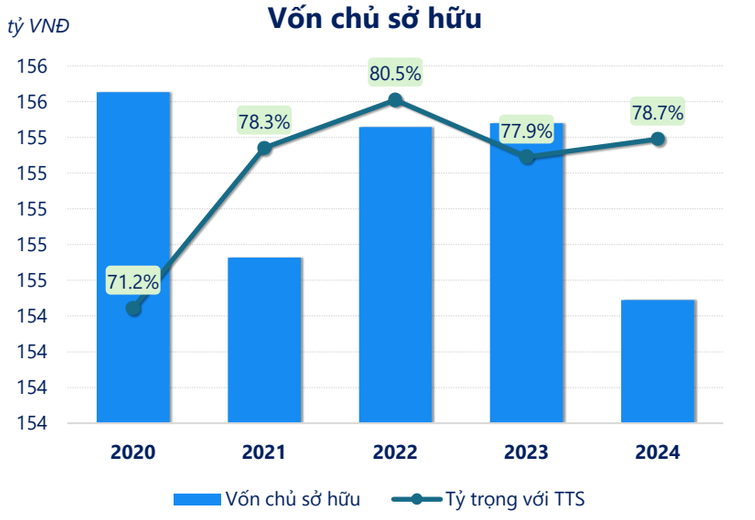
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Bia Hà Nội - Hải Phòng (UPCOM: BHP)

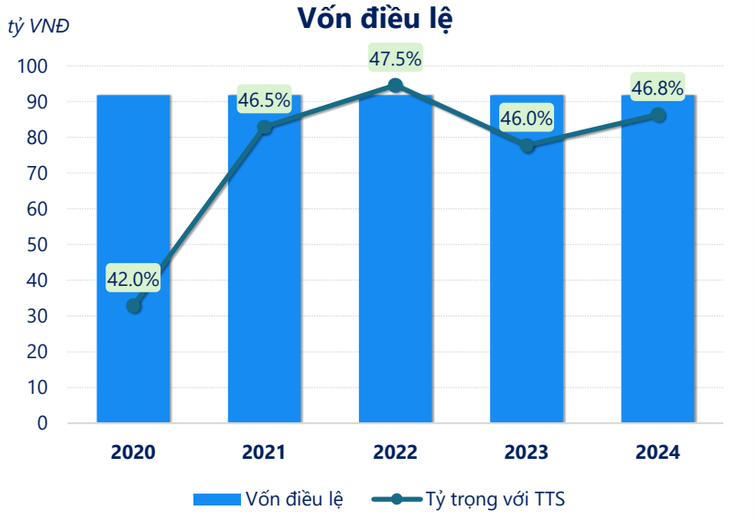
Nợ vay



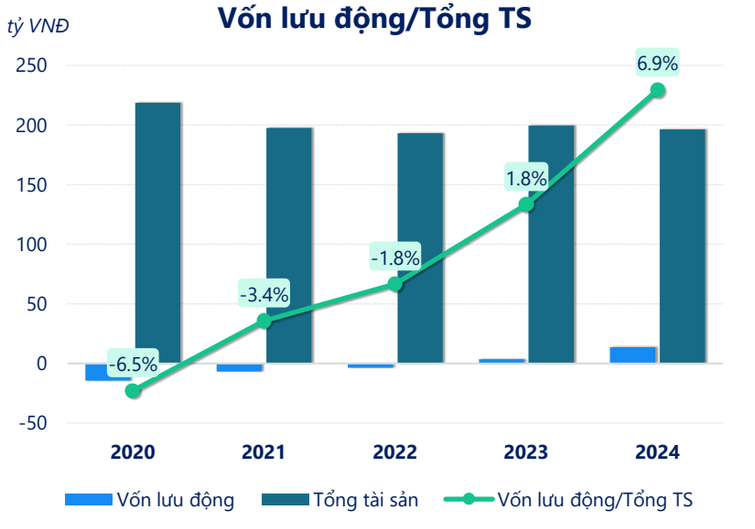
Vốn chủ sở hữu



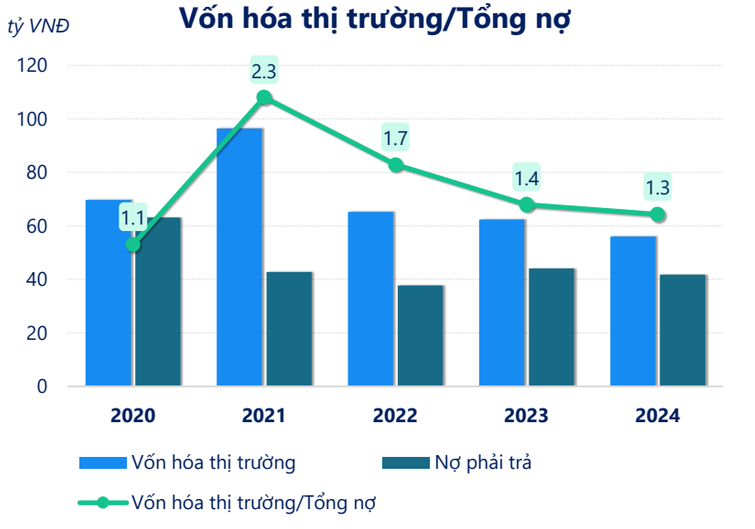
Vốn điều lệ



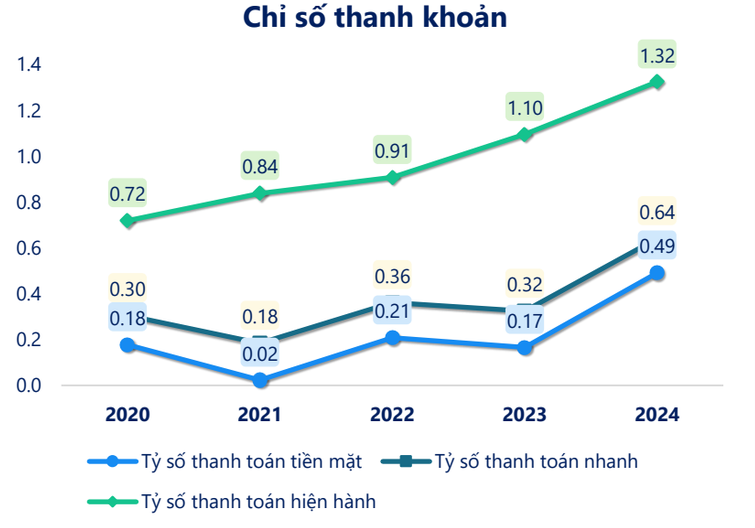
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Bia Hà Nội - Hải Phòng (UPCOM: BHP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**196**	**200**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	55.3	40.8	35.6%
Tiền và tương đương tiền	20.5	6.20	231%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.53	5.47	1.2%
Hàng tồn kho	28.5	28.7	-0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.73	0.39	86.4%
Tài sản dài hạn	**141**	**159**	**-11.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	103	117	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.39	0.03	4526%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.5	22.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.7**	**18.9**	**-27.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	41.7	44.1	-5.2%
Nợ ngắn hạn	**41.7**	**37.2**	**12.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.51	10.1	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	8.64	38.8%
Nợ dài hạn	0	6.82	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	6.52	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**154**	**155**	**-0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**154**	**155**	**-0.6%**
Vốn điều lệ	91.8	91.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**207**	**176**	**210**	**210**	**218**
Giá vốn hàng bán	154	139	158	160	167
Lợi nhuận gộp	**52.9**	**37.2**	**52.9**	**50.7**	**50.6**
Doanh thu HĐTC	0.19	0.20	0.16	0.09	0.27
Chi phí TC	1.84	0.36	-0.27	0.99	0.90
Chi phí lãi vay	**3.54**	**1.96**	**0.61**	**0.99**	**0.90**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.2	20.7	29.8	28.2	28.5
Chi phí QLDN	19.1	16.1	21.9	19.8	21.1
LN thuần từ HĐKD	**1.90**	**0.30**	**1.62**	**1.86**	**0.29**
Lợi nhuận khác	1.66	2.02	2.22	1.68	1.98
LN trước thuế	**3.56**	**2.32**	**3.84**	**3.55**	**2.28**
Lợi nhuận sau thuế	**2.67**	**1.81**	**2.59**	**2.73**	**1.72**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.67**	**1.81**	**2.59**	**2.73**	**1.72**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	17.5	23.8	11.1	31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.97	-5.51	-4.29	-19.2	-7.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.59	-20.1	-12.8	6.65	-10.4
Tiền đầu kỳ	3.60	9.06	0.97	7.68	6.20
Lưu chuyển tiền thuần	**5.46**	**-8.09**	**6.72**	**-1.49**	**14.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.06	0.97	7.68	6.20	20.2

Powered by Infographic